

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.20
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

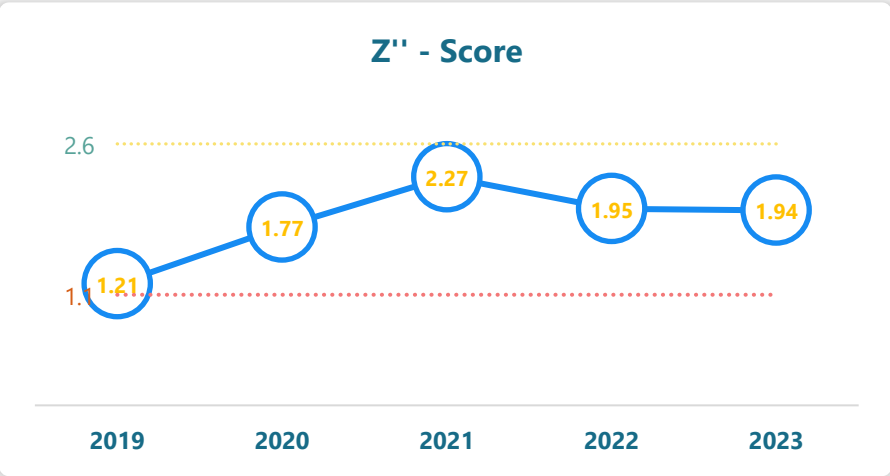
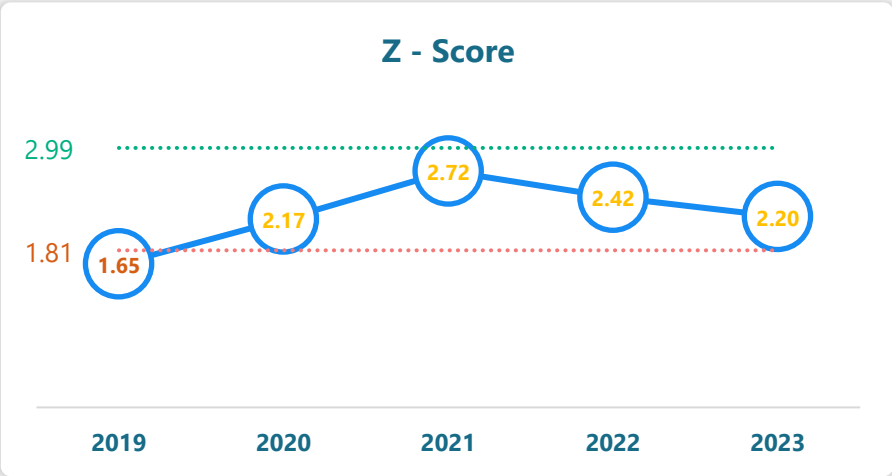
Hệ số nguy cơ phá sản	1.94
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
123		▼ 1.00
tỷ VNĐ		▼ 0.7%

LN sau thuế	2023	YoY
3.93		▲ 0.31
tỷ VNĐ		▲ 8.5%

ROE	2023	+/- YoY
14.7%		▲ 0.8%

ROA	2023	+/- YoY
5.4%		▼ 0.2%



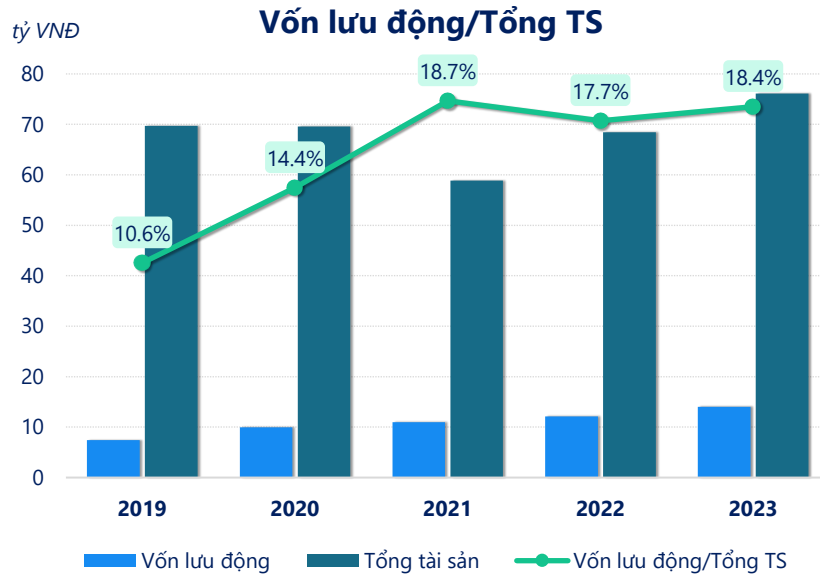
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CDH** năm **2023** đạt **2.20**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CDH** năm **2023** đạt **1.94**, thấp hơn so với năm 2022 (1.95). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **CDH** ghi nhận doanh thu thuần **123.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.93** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.73%** và **tăng 8.54%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.7%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

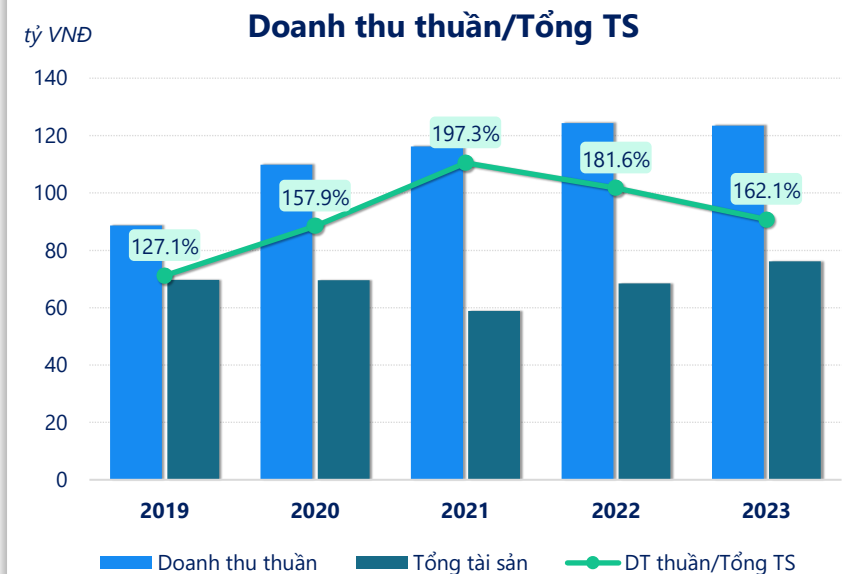
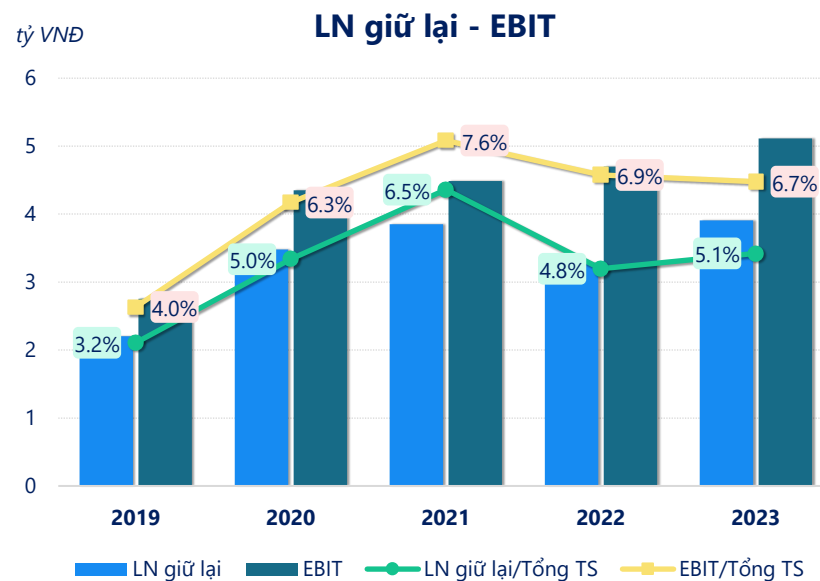
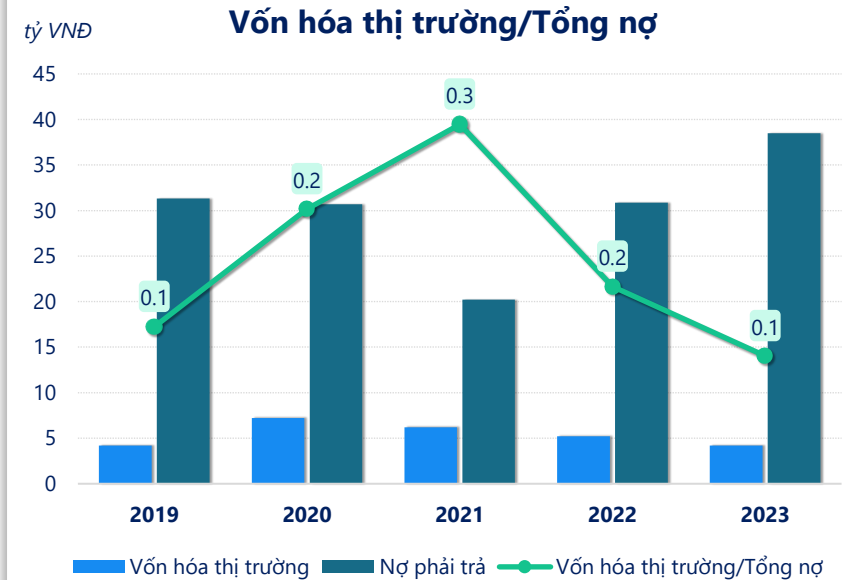
CTCP Công trình công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng (UPCOM: CDH)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	76.1	68.4	11.2%
Tài sản ngắn hạn	52.5	43.0	22.1%
Tiền và tương đương tiền	10.2	18.0	-43.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	42.3	25.0	69.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	23.6	25.5	-7.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.6	25.5	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	38.5	30.9	24.7%
Nợ ngắn hạn	38.5	30.9	24.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.2	13.0	47.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	37.6	37.6	0.2%
Vốn chủ sở hữu	27.4	26.1	4.9%
Vốn điều lệ	20.0	20.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	10.2	11.5	-10.7%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	88.6	110	116	124	123
Giá vốn hàng bán	77.1	95.7	101	107	105
Lợi nhuận gộp	11.5	14.2	15.3	17.8	18.7
Doanh thu HĐTC	0.21	0.49	0.30	0.58	0.78
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.19	10.3	11.2	12.9	14.6
LN thuần từ HĐKD	2.53	4.33	4.45	5.52	4.87
Lợi nhuận khác	0.23	0.02	0.04	-0.82	0.25
LN trước thuế	2.75	4.35	4.49	4.70	5.11
Lợi nhuận sau thuế	2.20	3.48	3.59	3.62	3.93
LNST của CĐ cty mẹ	2.20	3.48	3.59	3.62	3.93

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.60	5.94	4.05	10.7	-6.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.18	-1.57	-2.83	-1.03	-0.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.66	-0.69	-0.82	-1.46	-1.00
Tiền đầu kỳ	10.1	5.67	9.34	9.74	18.0
Lưu chuyển tiền thuần	-4.44	3.68	0.40	8.26	-7.80
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.67	9.34	9.74	18.0	10.2